

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 71/2022/NQ-HĐND

Nam Định, ngày 06 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức và phương án phân bổ
vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và năm 2022
trên địa bàn tỉnh Nam Định**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính
phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách
trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Xét Tờ trình số 70/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức và phương án phân bổ
vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo
bền vững giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định; Báo
cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo
luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức và phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định Khóa XIX, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 06 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 16 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Như Điều 2; Điều 3;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HU, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Báo Nam Định;
- Website Chính phủ, Website tỉnh;
- Cổng TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lê Quốc Chính

QUY ĐỊNH

Nguyên tắc, tiêu chí, định mức và phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định

(Kèm theo Nghị quyết số 71/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức và phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định (sau đây viết tắt là Chương trình).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh; các huyện, thành phố; các xã, phường, thị trấn và đơn vị sử dụng kinh phí Chương trình.
2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc lập, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước, hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các văn bản pháp luật có liên quan.
2. Bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch, quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh và chính quyền địa phương tham gia thực hiện Chương trình.
3. Việc phân bổ vốn từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững.
4. Việc phân bổ cụ thể ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình phải phù hợp với tình hình thực tế, khả năng cân đối ngân sách; mục tiêu, nhiệm vụ,

dự kiến kết quả thực hiện kế hoạch hằng năm và giai đoạn; phù hợp với định hướng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, địa phương, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và các quy hoạch ngành, lĩnh vực.

5. Không phân bổ vốn của Chương trình để chi cho các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí đầy đủ từ nguồn vốn chi thường xuyên.

6. Phân bổ vốn cho các sở, ngành, địa phương thực hiện 05 dự án theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, bao gồm: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo; Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng; Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững; Truyền thông và giảm nghèo về thông tin; Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương: Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 thực hiện theo đúng Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Kế hoạch vốn hàng năm thực hiện theo đúng số vốn tại các quyết định giao của Thủ tướng Chính phủ.

2. Vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương: Đảm bảo tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu bằng 10% tổng số vốn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình.

Chương II

QUY ĐỊNH TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ TỶ LỆ VỐN ĐỐI ỨNG CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 5. Căn cứ xác định hệ số phân bổ nguồn vốn sự nghiệp

1. Tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ hộ cận nghèo và số hộ nghèo, hộ cận nghèo của các huyện, thành phố để xác định hệ số, căn cứ vào số liệu công bố kết quả rà soát điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm trước liền kề năm phân bổ ngân sách theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 tỉnh Nam Định.

2. Số đơn vị hành chính cấp xã của các huyện, thành phố để xác định hệ số căn cứ vào số liệu thống kê năm trước liền kề năm phân bổ ngân sách do Cục Thống kê tỉnh công bố.

3. Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn các huyện, thành phố để xác định hệ số căn cứ số liệu thống kê năm trước liền kề năm phân bổ ngân sách của Cục Thống kê tỉnh.

4. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi để xác định hệ số căn cứ vào số liệu tổng hợp năm trước liền kề năm phân bổ ngân sách của Sở Y tế.

Điều 6. Định mức, tiêu chí, hệ số, phương pháp tính, xác định phân bổ nguồn vốn sự nghiệp ngân sách trung ương theo từng Dự án và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương.

1. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

a) Định mức: Phân bổ 100% tổng số kinh phí của dự án cho các huyện, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ:

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	
- Dưới 4%	0,4
- Từ 4% đến dưới 5%	0,5
- Từ 5% đến dưới 6%	0,6
- Từ 6% trở lên	0,7
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	
- Dưới 2.000 hộ	0,4
- Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ	0,5
- Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ	0,6
- Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,7
- Từ 5.000 hộ trở lên	0,8
3. Tiêu chí 3: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố	
Mỗi đơn vị hành chính cấp xã	0,1

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện, thành phố

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng huyện, thành phố được tính theo công thức sau:

$$A_n = Q.X_n.Y_n$$

Trong đó:

An: là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện, thành phố thứ n.

Xn: là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố thứ n.

Yn: là hệ số tiêu chí số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố thứ n.

Q: là vốn bình quân cho một huyện, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{n=1}^{10} Xn. Yn}$$

G: là tổng số vốn ngân sách nhà nước được phân bổ cho các huyện, thành phố để thực hiện Dự án 2 của Chương trình.

2. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

a) Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

- Định mức: Phân bổ 100% tổng số kinh phí của Dự án cho các huyện, thành phố.
- Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn: Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.
- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện, thành phố: Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

b) Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng

- Định mức: Phân bổ tối đa 10% tổng kinh phí của Tiểu dự án cho Sở Y tế; tối thiểu 90% tổng kinh phí của Tiểu dự án cho các huyện, thành phố.
- Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện, thành phố:

Tiêu chí	Hệ số
Tiêu chí 1: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố	
- Mỗi đơn vị hành chính cấp xã	0,1
Tiêu chí 2: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của huyện, thành phố	
- Dưới 10%	1
- Từ 10% đến dưới 12%	1,2
- Từ 12% đến dưới 14%	1,4
- Từ 14% trở lên	1,6

- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện, thành phố

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng huyện, thành phố được tính theo công thức sau:

$$C_n = Q \cdot Y_n \cdot Z_n$$

Trong đó:

C_n : là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện, thành phố thứ n .

Y_n : là hệ số tiêu chí số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố thứ n .

Z_n : là hệ số tiêu chí tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của huyện, thành phố thứ n .

Q : là vốn bình quân cho một huyện, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{n=1}^{10} Y_n \cdot Z_n}$$

G : là tổng số vốn ngân sách nhà nước được phân bổ cho các huyện, thành phố để thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3 của Chương trình.

3. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

a) Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp

- Định mức: Phân bổ 100% tổng kinh phí của Tiểu dự án cho các huyện, thành phố.

- Tiêu chí phân bổ vốn: Tỷ lệ % giữa tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo của đơn vị cấp huyện trên tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo toàn tỉnh.

- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện, thành phố.

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng huyện, thành phố được tính theo công thức sau:

$$D_n = G \cdot V_n$$

Trong đó:

D_n : là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện, thành phố thứ n .

G : là tổng số vốn ngân sách nhà nước được phân bổ cho các huyện, thành phố để thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

V_n : là tỷ lệ % giữa tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo của huyện, thành phố thứ n trên tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo toàn tỉnh. V_n được tính theo công thức như sau:

$$V_n = \frac{N_n}{M} \times 100\%$$

Nn: là tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo của huyện, thành phố thứ n; M tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo của của toàn tỉnh.

b) Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững

- Định mức: phân bổ 70% tổng kinh phí của Tiêu dự án cho cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, trong đó: Tối đa 5% tổng kinh phí của Tiêu dự án cho Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, tối thiểu 65% tổng kinh phí của Tiêu dự án cho Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Nam Định; 30% tổng kinh phí của Tiêu dự án cho các huyện, thành phố.

- Tiêu chí và hệ số phân bổ cho các huyện, thành phố:

Tiêu chí	Hệ số
Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	
- Dưới 4%	0,4
- Từ 4% đến dưới 5%	0,5
- Từ 5% đến dưới 6%	0,6
- Từ 6% trở lên	0,7
Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	
- Dưới 2.000 hộ	0,4
- Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ	0,5
- Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ	0,6
- Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,7
- Từ 5.000 hộ trở lên	0,8
Tiêu chí 3: Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên của huyện, thành phố	
- Dưới 100.000 người	1,0
- Từ 100.000 người đến dưới 120.000 người	1,3
- Từ 120.000 người đến dưới 140.000 người	1,6
- Từ 140.000 người trở lên	1,9

- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện, thành phố

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng huyện, thành phố được tính theo công thức sau: $E_n = Q.X_n.In$

Trong đó:

E_n : là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện, thành phố thứ n.

X_n : là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố thứ n.

I_n : là hệ số tiêu chí số lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên của huyện, thành phố thứ n.

Q : là vốn bình quân cho một huyện, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{n=1}^{10} X_n.I_n}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước được phân bổ cho các huyện, thành phố để thực hiện Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

4. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

a) Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin

- Định mức: Phân bổ 30% tổng kinh phí của Tiểu dự án cho Sở Thông tin truyền thông; 70% tổng kinh phí của Tiểu dự án cho các huyện, thành phố.

- Tiêu chí và hệ số phân bổ cho các huyện, thành phố: theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này.

- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện, thành phố: theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều này.

b) Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

- Định mức: Phân bổ 35% tổng kinh phí của Tiểu dự án cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; 65% tổng kinh phí của Tiểu dự án cho các huyện, thành phố.

- Tiêu chí và hệ số phân bổ cho các huyện, thành phố: theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện, thành phố: theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

5. Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình

a) Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình

- Định mức: Phân bổ 25% tổng kinh phí của Tiểu dự án cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; 75% tổng kinh phí của Tiểu dự án cho các huyện, thành phố.

- Tiêu chí và hệ số phân bổ cho các huyện, thành phố: theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện, thành phố: theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

b) Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá

- Định mức phân bổ: Phân bổ 15% tổng kinh phí của Tiểu dự án cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, bao gồm: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Thông tin và truyền thông; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh; 85% tổng kinh phí của Tiểu dự án cho các huyện, thành phố.

- Tiêu chí và hệ số phân bổ cho các huyện, thành phố: theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện, thành phố: theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

6. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

Hàng năm, ngân sách địa phương bố trí vốn đối ứng tối thiểu bằng 10% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình. Phân bổ 100% kinh phí đối ứng cho các huyện, thành phố theo công thức:

$$T_d = \frac{T_n}{G} \times 0.1 \times P$$

Trong đó:

T_d : Kinh phí đối ứng của NSDP thực hiện Dự án/Tiểu dự án của huyện, thành phố thứ n.

T_n : Kinh phí NSTW phân bổ cho huyện, thành phố thứ n để thực hiện Dự án/Tiểu dự án.

G : Tổng số vốn NSTW được phân bổ cho các huyện, thành phố để thực hiện Dự án/Tiểu dự án.

P : Tổng kinh phí NSTW phân bổ cho từng Dự án/Tiểu dự án của toàn tỉnh.

Điều 7. Phân bổ nguồn vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của địa phương

- Nguồn vốn ngân sách trung ương: Phân bổ 100% số vốn NSTW hỗ trợ để thực hiện Tiểu dự án 3 “Hỗ trợ việc làm bền vững” thuộc Dự án 4 “Phát triển giáo

dục nghề nghiệp, việc làm bền vững” trong Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Nguồn vốn ngân sách địa phương: Ngân sách địa phương bố trí vốn đối ứng tối thiểu bằng 10% tổng vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm giai đoạn 2021-2025.

Chương III

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2022

Điều 8. Phương án phân bổ vốn giai đoạn 2021-2025

1. Vốn đầu tư phát triển

a) Tổng số vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 là 14.860 triệu đồng.

Trong đó:

Nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ theo Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ là 13.508 triệu đồng.

Nguồn vốn ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu bằng 10% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình là 1.352 triệu đồng.

b) Phân bổ cho 01 dự án trên địa bàn tỉnh để thực hiện Tiểu dự án 3 “Hỗ trợ việc làm bền vững” trong Dự án 4 “Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững” trong Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Vốn sự nghiệp

Hàng năm, căn cứ vào Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao dự toán ngân sách trung ương thực hiện Chương trình, tỉnh sẽ thực hiện phân bổ vốn và bố trí vốn ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu bằng 10% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình theo Điều 6 Quy định này.

Điều 9. Phương án phân bổ vốn năm 2022

1. Vốn đầu tư phát triển: 1.288 triệu đồng

- Ngân sách trung ương: 1.171 triệu đồng

- Ngân sách địa phương: 117 triệu đồng

Phân bổ cho 01 dự án trên địa bàn tỉnh để thực hiện Tiểu dự án 3 “Hỗ trợ việc làm bền vững” trong Dự án 4 “Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững” theo Quyết định số 90/QĐ-TTg.

2. Vốn sự nghiệp: 32.449 triệu đồng (Có phụ lục kèm theo), trong đó:

- Ngân sách trung ương: 29.496 triệu đồng

- Ngân sách địa phương: 2.953 triệu đồng

a) Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo: 11.505 triệu đồng

- Ngân sách trung ương: 10.459 triệu đồng

- Ngân sách địa phương: 1.046 triệu đồng

b) Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng: 4.978 triệu đồng

- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp: 4.978 triệu đồng

- + Ngân sách trung ương: 4.525 triệu đồng

- + Ngân sách địa phương: 453 triệu đồng

c) Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững: 10.065 triệu đồng

- Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn: 6.849 triệu đồng

- + Ngân sách trung ương: 6.226 triệu đồng

- + Ngân sách địa phương: 623 triệu đồng

- Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững: 3.216 triệu đồng

- + Ngân sách trung ương: 2.923 triệu đồng

- + Ngân sách địa phương: 293 triệu đồng

d) Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: 908 triệu đồng

- Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin: 404 triệu đồng.

- + Ngân sách trung ương: 367 triệu đồng

- + Ngân sách địa phương: 37 triệu đồng

- Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều: 504 triệu đồng.

- + Ngân sách trung ương: 458 triệu đồng

- + Ngân sách địa phương: 46 triệu đồng

đ) Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình: 4.993 triệu đồng

- Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình: 3.261 triệu đồng.

- + Ngân sách trung ương: 2.964 triệu đồng

- + Ngân sách địa phương: 297 triệu đồng

- Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá: 1.732 triệu đồng

- + Ngân sách trung ương: 1.574 triệu đồng;

- + Ngân sách địa phương: 158 triệu đồng.

Phụ lục
PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2022 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 71/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh Nam Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng kinh phí CTMTQG giảm nghèo năm 2022			Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng		
								Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp		
		Sự nghiệp kinh tế			Sự nghiệp kinh tế			Sự nghiệp kinh tế		
		Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP
1	Sở Lao động - TB & XH	3.082	3.082	0						
1.1	Văn phòng Sở Lao động - TB & XH	1.182	1.182	0						
1.2	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh	1.900	1.900	0						
2	Sở Nông nghiệp và PTNT	34	34	0						
3	Sở Thông tin và Truyền thông	144	144	0						
4	Mặt trận Tổ quốc tỉnh Nam Định	34	34	0						
5	Huyện Hải Hậu	5.487	4.936	551	2.043	1.857	186	884	804	80
6	Huyện Giao Thủy	3.395	3.057	338	1.322	1.202	120	572	520	52
7	Huyện Xuân Trường	2.016	1.811	205	801	728	73	347	315	32
8	Huyện Trực Ninh	3.019	2.712	307	1.178	1.071	107	509	463	46
9	Huyện Nam Trực	2.981	2.677	304	1.122	1.020	102	485	441	44
10	Huyện Nghĩa Hưng	3.308	2.974	334	1.346	1.224	122	582	529	53
11	Huyện Ý Yên	4.602	4.138	464	1.862	1.693	169	806	733	73
12	Huyện Vụ Bản	1.383	1.242	141	577	524	53	250	227	23
13	Huyện Mỹ Lộc	842	752	90	353	321	32	153	139	14
14	TP Nam Định	2.122	1.903	219	901	819	82	390	354	36
Tổng số		32.449	29.496	2.953	11.505	10.459	1.046	4.978	4.525	453

STT	Đơn vị	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững								
		Tổng	NSTW	NSDP	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn			Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững		
					Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề			Sự nghiệp kinh tế		
					Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP
1	Sở Lao động - TB & XH	2.046	2.046					2.046	2.046	
1.1	Văn phòng Sở Lao động - TB & XH	146	146					146	146	
1.2	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh	1.900	1.900					1.900	1.900	
2	Sở Nông nghiệp và PTNT									
3	Sở Thông tin và Truyền thông									
4	Mặt trận Tổ quốc tỉnh Nam Định									
5	Huyện Hải Hậu	1.734	1.544	190	1.529	1.390	139	205	154	51
6	Huyện Giao Thủy	968	863	105	860	782	78	108	81	27
7	Huyện Xuân Trường	543	481	62	470	427	43	73	54	19
8	Huyện Trực Ninh	855	756	99	724	658	66	131	98	33
9	Huyện Nam Trực	920	815	105	789	717	72	131	98	33
10	Huyện Nghĩa Hưng	837	740	97	706	642	64	131	98	33
11	Huyện Ý Yên	1.180	1.045	135	1.007	915	92	173	130	43
12	Huyện Vụ Bản	323	285	38	266	242	24	57	43	14
13	Huyện Mỹ Lộc	192	166	26	135	123	12	57	43	14
14	TP Nam Định	467	408	59	363	330	33	104	78	26
Tổng số		10.065	9.149	916	6.849	6.226	623	3.216	2.923	293

STT	Đơn vị	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin								
		Tổng	NSTW	NSDP	Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin			Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều		
					Sự nghiệp văn hóa thông tin			Sự nghiệp văn hóa thông tin		
					Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP
1	Sở Lao động - TB & XH	160	160					160	160	
1.1	Văn phòng Sở Lao động - TB & XH	160	160					160	160	
1.2	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh									
2	Sở Nông nghiệp và PTNT									
3	Sở Thông tin và Truyền thông	110	110		110	110				
4	Mặt trận Tổ quốc tỉnh Nam Định									
5	Huyện Hải Hậu	113	99	14	52	46	6	61	53	8
6	Huyện Giao Thủy	72	63	9	33	29	4	39	34	5
7	Huyện Xuân Trường	45	39	6	21	18	3	24	21	3
8	Huyện Trực Ninh	66	57	9	30	26	4	36	31	5
9	Huyện Nam Trực	63	54	9	29	25	4	34	29	5
10	Huyện Nghĩa Hưng	74	65	9	34	30	4	40	35	5
11	Huyện Ý Yên	103	90	13	48	42	6	55	48	7
12	Huyện Vụ Bản	32	28	4	15	13	2	17	15	2
13	Huyện Mỹ Lộc	20	17	3	9	8	1	11	9	2
14	TP Nam Định	50	43	7	23	20	3	27	23	4
Tổng số		908	825	83	404	367	37	504	458	46

STT	Đơn vị	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình								
		Tổng	NSTW	NSDP	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình			Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá		
					Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề			Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề		
					Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP
1	Sở Lao động - TB & XH	876	876	0	741	741		135	135	
1.1	Văn phòng Sở Lao động - TB & XH	876	876	0	741	741		135	135	
1.2	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh									
2	Sở Nông nghiệp và PTNT	34	34	0	0			34	34	
3	Sở Thông tin và Truyền thông	34	34	0	0			34	34	
4	Mặt trận Tổ quốc tỉnh Nam Định	34	34	0	0			34	34	
5	Huyện Hải Hậu	713	632	81	448	395	53	265	237	28
6	Huyện Giao Thủy	461	409	52	289	255	34	172	154	18
7	Huyện Xuân Trường	280	248	32	176	155	21	104	93	11
8	Huyện Trực Ninh	411	365	46	258	228	30	153	137	16
9	Huyện Nam Trực	391	347	44	246	217	29	145	130	15
10	Huyện Nghĩa Hưng	469	416	53	295	260	35	174	156	18
11	Huyện Ý Yên	651	577	74	408	360	48	243	217	26
12	Huyện Vụ Bản	201	178	23	126	111	15	75	67	8
13	Huyện Mỹ Lộc	124	109	15	77	68	9	47	41	6
14	TP Nam Định	314	279	35	197	174	23	117	105	12
Tổng số		4.993	4.538	455	3.261	2.964	297	1.732	1.574	158